UỶ BAN NHÂN DÂN **XÃ THƯỢNG HỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 2358/QĐ-UBND	*Thượng Hồng, ngày 11 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách xã Quý III, 9 tháng và 11 tháng năm 2026 xã Thượng Hồng

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ THƯỢNG HỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách xã năm 2026.

Căn cứ Quyết định số 5055/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của UBND thành phố Hải Phòng về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 cho các cấp, các ngành, các đơn vị;

Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 18/12/2025 của Hội đồng nhân dân xã Thượng Hồng về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách xã năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 1141/NQ-HĐND ngày 18 tháng12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Thượng Hồng về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách xã năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp Ngân sách;

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế tại tờ trình số 546/TTr-PKT ngày 11 tháng 11 năm 2026.

UBND xã Thượng Hồng Quyết định công khai thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách xã Quý III, 9 tháng và 11 tháng năm 2026 xã Thượng Hồng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách xã Quý III, 9 tháng và 11 tháng năm 2026 xã Thượng Hồng.

(Chi tiết theo các biểu 113, 114, 115 kèm theo)

Điều 2. Hình thức và thời gian công khai: Công khai trên cổng thông tin điện tử xã Thượng Hồng, thành phố Hải Phòng; trang thông tin chỉ đạo điều hành của xã; niêm yết tại trụ ở UBND xã trong thời gian 30 ngày.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Văn phòng HĐND và UBND xã, Trưởng Phòng Kinh tế tổ chức thực hiện quyết định này.

Nơi nhận:
- Như điều 2;
- Lưu: VT, KT.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

U.B.N.D XÃ THƯỢNG HỒNG T.P HẢI PHÒNG

Hà Thị Thủy

UBND XÃ THƯỢNG HỒNG

Biểu số 113/CK TC-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QÚY 3 NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2358/QĐ-UBND ngày 11 / 11/2026 của UBND xã Thượng Hồng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung thu	Dự toán đầu năm	Thực hiện quý 3	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
I	**Tổng số thu**	**223.107**	**86.995**	**39%**
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	985	96	10%
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	56.296	5.039	9%
3	Thu bổ sung cấp trên	165.826	79.981	**48%**
3.1	*Bổ sung cân đối*	*164.746*	*68.640*	*42%*
3.2	*Bổ sung có mục tiêu*	*1.080*	*11.341*	*1050%*
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	-	-	
5	Thu kết dư		1.879	
II	**Tổng số chi**	**247.159**	**85.750**	**35%**
1	Chi đầu tư phát triển	59.872	23.723	40%
2	Chi thường xuyên	182.912	61.951	34%
3	Dự phòng	4.375	-	0%
4	Chi chuyển nguồn		76	
III	**Tồn quỹ ngân sách xã**		**1.245**	

UBND XÃ THƯỢNG HỒNG

Biểu số 114/CK TC-NSNN

THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ 3 NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2358/QĐ-UBND ngày 11 / 11 /2026 của UBND xã Thượng Hồng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

SỐ TT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2026		Thực hiện quý 3		So sánh (%)	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=3/1*	*6=4/2*
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**294.731**	**223.107**	**92.804**	**86.995**	**31%**	**39%**
I	**Thu nội địa**	**129.985**	**57.281**	**10.944**	**5.135**	**8%**	**9%**
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)			**-543**	**-314**		
2	Thu từ khu vực DNNN do cấp xã quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước (Chi tiết theo sắc thuế)ngoài						
4	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			**24**			
5	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (Chi tiết theo sắc thuế)	27.270	14.726	6.558	4.400	24%	30%
-	*Thu thuế Giá trị gia tăng*	20.850	11.259	5.696	3.126	27%	28%
-	*Thuế thu nhập doanh nghiệp*	6.420	3.467	862	1.274	13%	37%
-	*Thuế tiêu thụ đặc biệc*						
-	*Thuế tài nguyên*						
6	Thuế thu nhập cá nhân			2.574			
7	Thuế bảo vệ môi trường						

SỐ TT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2026		Thực hiện quý 3		So sánh (%)	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
8	Lệ phí trước bạ	8.000	5.500	1.309	913	16%	17%
9	Thu phí, lệ phí	130	130	74	43	57%	33%
10	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
11	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	30	30	3	3	10%	10%
12	Thu từ đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp						
13	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	100	40	61	181	61%	453%
14	Thu tiền sử dụng đất	93.100	35.820	286	57	0%	0%
15	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
16	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (nếu có)						
17	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
18	Thu khác ngân sách	400	80	505	-241	126%	-301%
19	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	955	955	93	93	10%	10%
II	**Thu viện trợ**						
III	**Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang**						
IV	**Thu kết dư ngân sách**			**1.879**	**1.879**		
V	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**164.746**	**165.826**	**79.981**	**79.981**	**49%**	**48%**
1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	164.746	164.746	68.640	68.640	42%	42%
2	Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên		1.080	11.341	11.341		1050%

UBND XÃ THƯỢNG HỒNG

Biểu số 115/CK TC-NSNN

CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ 3 NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2358/QĐ-UBND ngày 11/ 11/2026 của UBND xã Thượng Hồng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2026			Thực hiện quý 3				So sánh (%)		
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Đầu tư phát triển	Chi chuyển giao ngân sách	Chi thường xuyên	*Tổng số*	*Đầu tư phát triển*	*Chi thường xuyên*
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6+7	5	6	7	*8=4/1*	*8=5/2*	*9=7/3*
	Tổng chi	**247.159**	**59.872**	**182.912**	**85.750**	**23.723**	**76**	**61.951**	***35%***	***40%***	***34%***
1	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	**82.402,0**		82.402,0	**41.409**			41.409	*50%*		*50%*
2	Chi quốc phòng	**2.587,0**		2.587,0	**264**			264	*10%*		*10%*
3	Chi an ninh trật tự	**1.914,0**		1.914,0	**379**			379	*20%*		*20%*
4	Chi y tế, dân số và gia đình	**3.830,0**		3.830,0	**1.294**			1.294	*34%*		*34%*
5	Chi khoa học và công nghệ	**390,0**		390,0	**88**			88	*23%*		*23%*
6	Chi văn hóa, thông tin	**1.765,0**		1.765,0	**334**			334	*19%*		*19%*
7	Chi phát thanh, truyền thanh, thông tấn	**300,0**		300,0	**27**			27	*9%*		*9%*
8	Chi thể dục thể thao	**355,0**		355,0	**0**				*0%*		*0%*
9	Chi bảo vệ môi trường	**2.242,0**		2.242,0	**536**			536	*24%*		*24%*
10	Chi các hoạt động kinh tế	**21.574,0**		21.574,0	**907**			907	*4%*		*4%*
11	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	**36.366,0**		36.366,0	**7.506**			7.506	*21%*		*21%*
12	Chi đảm bảo xã hội	**28.277,0**		28.277,0	**9.207**			9.207	*33%*		*33%*
13	Chi khác	**910,0**		910,0	**0**				*0%*		*0%*
14	Dự phòng	**4.375,0**		0,0	**0,0**				*0%*		

UBND XÃ THƯỢNG HỒNG

Biểu số 113/CK TC-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ 9 THÁNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2358QĐ-UBND ngày 11/11/2026 của UBND xã Thượng Hồng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung thu	Dự toán đầu năm	Thực hiện 9 tháng	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
I	**Tổng số thu**	**223.107**	**266.330**	**119%**
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	985	554	56%
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	56.296	81.504	145%
3	Thu bổ sung cấp trên	165.826	166.253	**100%**
3.1	*Bổ sung cân đối*	*164.746*	*123.552*	*75%*
3.2	*Bổ sung có mục tiêu*	*1.080*	*42.701*	*3954%*
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	-	16.140	
5	Thu kết dư		1.879	
II	**Tổng số chi**	**247.159**	**190.750**	**77%**
1	Chi đầu tư phát triển	59.872	53.146	89%
2	Chi thường xuyên	182.912	137.528	75%
3	Dự phòng	4.375	-	0%
4	Chi chuyển nguồn		76	
III	**Tồn quỹ ngân sách xã**		**75.580**	

UBND XÃ THƯỢNG HỒNG

Biểu số 114/CK TC-NSNN

THU NGÂN SÁCH XÃ 9 THÁNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2358/QĐ-UBND ngày 11 / 11 /2026 của UBND xã Thượng Hồng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

SỐ TT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2026		Thực hiện 9 tháng		So sánh (%)	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=3/1*	*6=4/2*
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**294.731**	**223.107**	**391.435**	**266.330**	**133%**	**119%**
I	**Thu nội địa**	**129.985**	**57.281**	**207.163**	**82.058**	**159%**	**143%**
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)						
2	Thu từ khu vực DNNN do cấp xã quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)			**41**			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước (Chi tiết theo sắc thuế)ngoài						
4	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			**1.609**			
5	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (Chi tiết theo sắc thuế)	27.270	14.726	18.670	10.074	68%	68%
-	*Thu thuế Giá trị gia tăng*	20.850	11.259	12.659	6.828	61%	61%
-	*Thuế thu nhập doanh nghiệp*	6.420	3.467	6.011	3.246	94%	94%
-	*Thuế tiêu thụ đặc biệc*						
-	*Thuế tài nguyên*						
6	Thuế thu nhập cá nhân			6.198	2		
7	Thuế bảo vệ môi trường						

SỐ TT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2026		Thực hiện 9 tháng		So sánh (%)	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
8	Lệ phí trước bạ	8.000	5.500	7.091	4.522	89%	82%
9	Thu phí, lệ phí	130	130	271	168	208%	129%
10	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
11	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	30	30	40	40	133%	133%
12	Thu từ đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp						
13	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	100	40	1.087	435	1087%	1088%
14	Thu tiền sử dụng đất	93.100	35.820	165.983	66.070	178%	184%
15	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
16	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (nếu có)						
17	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
18	Thu khác ngân sách	400	80	5.659	233	1415%	291%
19	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	955	955	514	514	54%	54%
II	**Thu viện trợ**						
III	**Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang**			**16.140**	**16.140**		
IV	**Thu kết dư ngân sách**			**1.879**	**1.879**		
V	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**164.746**	**165.826**	**166.253**	**166.253**	**101%**	**100%**
1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	164.746	164.746	123.552	123.552	75%	75%
2	Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên		1.080	42.701	42.701		3954%

UBND XÃ THƯỢNG HỒNG

Biểu số 115/CK TC-NSNN

CHI NGÂN SÁCH XÃ 9 THÁNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2359/QĐ-UBND ngày 11 /11 /2026 của UBND xã Thượng Hồng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2026			Thực hiện 9 tháng				So sánh (%)		
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Đầu tư phát triển	Chi chuyển giao ngân sách	Chi thường xuyên	*Tổng số*	*Đầu tư phát triển*	*Chi thường xuyên*
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6+7	5	6	7	*8=4/1*	*8=5/2*	*9=7/3*
	Tổng chi	**247.159**	**59.872**	**182.912**	**190.750**	**53.146**	**76**	**137.528**	*77%*	*89%*	*75%*
1	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	**82.402,0**		82.402,0	**73.929,0**			73.929,0	*90%*		*90%*
2	Chi quốc phòng	**2.587,0**		2.587,0	**2.859,0**			2.859,0	*111%*		*111%*
3	Chi an ninh trật tự	**1.914,0**		1.914,0	**1.156,0**			1.156,0	*60%*		*60%*
4	Chi y tế, dân số và gia đình	**3.830,0**		3.830,0	**2.557,0**			2.557,0	*67%*		*67%*
5	Chi khoa học và công nghệ	**390,0**		390,0	**93,0**			93,0	*24%*		*24%*
6	Chi văn hóa, thông tin	**1.765,0**		1.765,0	**1.093,0**			1.093,0	*62%*		*62%*
7	Chi phát thanh, truyền thanh, thông	**300,0**		300,0	**243,0**			243,0	*81%*		*81%*
8	Chi thể dục thể thao	**355,0**		355,0	**0,0**			0,0	*0%*		*0%*
9	Chi bảo vệ môi trường	**2.242,0**		2.242,0	**1.023,0**			1.023,0	*46%*		*46%*
10	Chi các hoạt động kinh tế	**21.574,0**		21.574,0	**1.454,0**			1.454,0	*7%*		*7%*
11	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	**36.366,0**		36.366,0	**27.474,0**			27.474,0	*76%*		*76%*
12	Chi đảm bảo xã hội	**28.277,0**		28.277,0	**25.647,0**			25.647,0	*91%*		*91%*
13	Chi khác	**910,0**		910,0	**0,0**				*0%*		*0%*
14	Dự phòng	**4.375,0**		0,0	**0,0**				*0%*		

UBND XÃ THƯỢNG HỒNG

Biểu số 113/CK TC-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ 11 THÁNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2358/QĐ-UBND ngày 11/11/2026 của UBND xã Thượng Hồng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung thu	Dự toán đầu năm	Thực hiện 11 tháng	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
I	**Tổng số thu**	**223.107**	**306.339**	**137%**
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	985	558	57%
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	56.296	84.468	150%
3	Thu bổ sung cấp trên	165.826	203.294	**123%**
3.1	*Bổ sung cân đối*	*164.746*	*137.280*	*83%*
3.2	*Bổ sung có mục tiêu*	*1.080*	*66.014*	*6112%*
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	-	16.140	
5	Thu kết dư		1.879	
II	**Tổng số chi**	**247.159**	**219.347**	**89%**
1	Chi đầu tư phát triển	59.872	54.972	92%
2	Chi thường xuyên	182.912	164.299	90%
3	Dự phòng	4.375	-	0%
4	Chi chuyển nguồn		76	
III	**Tồn quỹ ngân sách xã**		**86.992**	

UBND XÃ THƯỢNG HỒNG

Biểu số 114/CK TC-NSNN

THU NGÂN SÁCH XÃ 11 THÁNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2358/QĐ-UBND ngày 11/11/2026 của UBND xã Thượng Hồng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

SỐ TT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2026		Thực hiện 11 tháng		So sánh (%)	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=3/1*	*6=4/2*
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**294.731**	**223.107**	**485.749**	**306.339**	**165%**	**137%**
I	**Thu nội địa**	**129.985**	**57.281**	**264.436**	**85.026**	**203%**	**148%**
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)						
2	Thu từ khu vực DNNN do cấp xã quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)			**59**			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước (Chi tiết theo sắc thuế)ngoài						
4	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			**1.722**			
5	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (Chi tiết theo sắc thuế)	27.270	14.726	22.899	12.366	84%	84%
-	*Thu thuế Giá trị gia tăng*	20.850	11.259	16.591	8.960	80%	80%
-	*Thuế thu nhập doanh nghiệp*	6.420	3.467	6.308	3.406	98%	98%
-	*Thuế tiêu thụ đặc biệc*						
-	*Thuế tài nguyên*						
6	Thuế thu nhập cá nhân			8.428			
7	Thuế bảo vệ môi trường						

SỐ TT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2026		Thực hiện 11 tháng		So sánh (%)	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
8	Lệ phí trước bạ	8.000	5.500	7.517	4.768	94%	87%
9	Thu phí, lệ phí	130	130	288	179	222%	138%
10	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
11	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	30	30	44	44	147%	147%
12	Thu từ đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp						
13	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	100	40	1.178	471	1178%	1178%
14	Thu tiền sử dụng đất	93.100	35.820	166.584	66.190	179%	185%
15	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
16	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (nếu có)						
17	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
18	Thu khác ngân sách	400	80	55.203	494	13801%	618%
19	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	955	955	514	514	54%	54%
II	**Thu viện trợ**						
III	**Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang**			**16.140**	**16.140**		
IV	**Thu kết dư ngân sách**			**1.879**	**1.879**		
V	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**164.746**	**165.826**	**203.294**	**203.294**	**123%**	**123%**
1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	164.746	164.746	137.280	137.280	83%	83%
2	Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên		1.080	66.014	66.014		6112%

UBND XÃ THƯỢNG HỒNG

Biểu số 115/CK TC-NSNN

CHI NGÂN SÁCH XÃ 11 THÁNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2358 /QĐ-UBND ngày 11 / 11 /2026 của UBND xã Thượng Hồng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2026			Thực hiện 11 tháng				So sánh (%)		
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Đầu tư phát triển	Chi chuyển giao ngân sách	Chi thường xuyên	*Tổng số*	*Đầu tư phát triển*	*Chi thường xuyên*
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6+7	5	6	7	*8=4/1*	*8=5/2*	*9=7/3*
	Tổng chi	**247.159**	**59.872**	**182.912**	**219.347**	**54.972**	**76**	**164.299**	***89%***	***92%***	***90%***
1	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	**82.402,0**		82.402,0	**84.770**			84.770	*103%*		*103%*
2	Chi quốc phòng	**2.587,0**		2.587,0	**2.859**			2.859	*111%*		*111%*
3	Chi an ninh trật tự	**1.914,0**		1.914,0	**1.469**			1.469	*77%*		*77%*
4	Chi y tế, dân số và gia đình	**3.830,0**		3.830,0	**3.451**			3.451	*90%*		*90%*
5	Chi khoa học và công nghệ	**390,0**		390,0	**93**			93	*24%*		*24%*
6	Chi văn hóa, thông tin	**1.765,0**		1.765,0	**1.243**			1.243	*70%*		*70%*
7	Chi phát thanh, truyền thanh, thông tấn	**300,0**		300,0	**243**			243	*81%*		*81%*
8	Chi thể dục thể thao	**355,0**		355,0	**182**			182	*51%*		*51%*
9	Chi bảo vệ môi trường	**2.242,0**		2.242,0	**1.256**			1.256	*56%*		*56%*
10	Chi các hoạt động kinh tế	**21.574,0**		21.574,0	**5.992**			5.992	*28%*		*28%*
11	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	**36.366,0**		36.366,0	**33.812**			33.812	*93%*		*93%*
12	Chi đảm bảo xã hội	**28.277,0**		28.277,0	**28.929**			28.929	*102%*		*102%*
13	Chi khác	**910,0**		910,0	**0**				*0%*		*0%*
14	Dự phòng	**4.375,0**		0,0	**0,0**				*0%*		